

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG THỊNH HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG THỊNH HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH HA NOI GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110043461

**3. Ngày thành lập:** 27/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 142 Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988015086

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                        | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                     | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá tài sản) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá tài sản)              | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá)                               | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                             | 4620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632 |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; -<br>Bán buôn dược phẩm;<br>Mua bán trang thiết bị y tế loại A, B, C, D;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. | 4649 |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(trừ thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(trừ thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại A, B, C, D.                                                                   | 4659 |
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661 |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 24. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669 |
| 25. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0121 |
| 26. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0122 |
| 27. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0123 |
| 28. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0124 |
| 29. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0125 |
| 30. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0126 |
| 31. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0127 |
| 32. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0128 |
| 33. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0131 |
| 34. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0132 |
| 35. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0150 |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                               | 0710 |
| 37. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                        | 8230 |
| 38. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                  | 8292 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                            | 8299 |
| 40. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà;<br>Phòng khám tư vấn sức khỏe hoặc phòng tư vấn sức khỏe qua<br>các phương tiện công nghệ thông tin, viễn thông. | 8699 |
| 41. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                             | 6201 |
| 42. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                               | 6202 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên<br>quan đến máy vi tính                                                                                                                                | 6209 |
| 44. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                | 6311 |
| 45. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)<br>Chi tiết: Sàn giao dịch thương mại điện tử                                                                                                                           | 6312 |
| 46. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư; (trừ tư vấn pháp luật, thuế,<br>kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                  | 6619 |
| 47. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,<br>chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                     | 6810 |
| 48. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng<br>đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ sàn giao<br>dịch bất động sản; - Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản.               | 6820 |
| 49. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn pháp luật, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                         | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;</li> <li>- Thiết kế máy móc và thiết bị;</li> <li>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy chữa cháy;</li> <li>- Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;</li> <li>- Khảo sát xây dựng;</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng;</li> <li>- Kiểm định xây dựng;</li> <li>- Hoạt động đo đạc và bản đồ.</li> </ul> | 7110 |
| 51. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Trừ hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7120 |
| 52. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7211 |
| 53. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7212 |
| 54. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7213 |
| 55. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7214 |
| 56. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 57. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác; - Dịch vụ thiết kế đồ thị; - Hoạt động trang trí nội thất.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |
| 58. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 59. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4711 |
| 60. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719 |
| 61. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 62. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0810 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0990 |
| 64. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1010 |
| 65. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1020 |
| 66. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1030 |

|      |                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                          | 1040 |
| 68.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                      | 1050 |
| 69.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                              | 1061 |
| 70.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                            | 1062 |
| 71.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                            | 1071 |
| 72.  | Sản xuất đường                                                                           | 1072 |
| 73.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                      | 1073 |
| 74.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                             | 1074 |
| 75.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                    | 1075 |
| 76.  | Sản xuất chè                                                                             | 1076 |
| 77.  | Sản xuất cà phê                                                                          | 1077 |
| 78.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                           | 1079 |
| 79.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                            | 1080 |
| 80.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                            | 1101 |
| 81.  | Sản xuất rượu vang<br>Chi tiết: - Sản xuất rượu công nghiệp; - Sản xuất rượu thủ công.   | 1102 |
| 82.  | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                       | 1103 |
| 83.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                  | 1104 |
| 84.  | Sản xuất sợi                                                                             | 1311 |
| 85.  | Sản xuất vải dệt thoi                                                                    | 1312 |
| 86.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                  | 1313 |
| 87.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                  | 1391 |
| 88.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                   | 1392 |
| 89.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                 | 1393 |
| 90.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394 |
| 91.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                   | 1399 |
| 92.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410 |
| 93.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420 |
| 94.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430 |
| 95.  | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                            | 1511 |
| 96.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512 |
| 97.  | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520 |
| 98.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 99.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 100. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 101. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 102. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 103. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |

|      |                                                                                                                              |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 104. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                            | 1702 |
| 105. | In ấn                                                                                                                        | 1811 |
| 106. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                     | 1812 |
| 107. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                         | 2013 |
| 108. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                               | 2022 |
| 109. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                       | 2023 |
| 110. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc                               | 2100 |
| 111. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                             | 2219 |
| 112. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                 | 2220 |
| 113. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                                  | 2310 |
| 114. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                   | 2391 |
| 115. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                        | 2392 |
| 116. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                | 2393 |
| 117. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                           | 2394 |
| 118. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                            | 2395 |
| 119. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                | 2396 |
| 120. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(không bao gồm sản xuất vàng miếng, vàng nguyên liệu)                               | 2420 |
| 121. | Đúc sắt, thép                                                                                                                | 2431 |
| 122. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511 |
| 123. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                   | 2512 |
| 124. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                             | 2591 |
| 125. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592 |
| 126. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593 |
| 127. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599 |
| 128. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                   | 2610 |
| 129. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                    | 2620 |
| 130. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                               | 2630 |
| 131. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                           | 2640 |
| 132. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                               | 2651 |
| 133. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                       | 2660 |
| 134. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                       | 2670 |
| 135. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                               | 2710 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 136. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                  | 2720 |
| 137. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                     | 2731 |
| 138. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                  | 2732 |
| 139. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                 | 2733 |
| 140. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                       | 2740 |
| 141. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                               | 2750 |
| 142. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                             | 2790 |
| 143. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                              | 2813 |
| 144. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                               | 2816 |
| 145. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                           | 2817 |
| 146. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                   | 2818 |
| 147. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                            | 2819 |
| 148. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                  | 2930 |
| 149. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định                                                                                                                                           | 4921 |
| 150. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng.               | 4931 |
| 151. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                             | 4932 |
| 152. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 153. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 154. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 155. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa;<br>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;<br>- Lai dắt, cứu hộ đường bộ. | 5225 |
| 156. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 157. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(trừ karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                  | 5610 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 158. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(trừ karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 159. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(trừ karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 160. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630 |
| 161. | Xuất bản phần mềm<br>(không bao gồm xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5820 |
| 162. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7810 |
| 163. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Dịch vụ cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7820 |
| 164. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 165. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912 |
| 166. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp các dịch vụ đặt chỗ liên quan đến hoạt động du lịch: vận tải, khách sạn, nhà hàng, giải trí và thể thao<br>- Cung cấp dịch vụ chia sẻ thời gian nghỉ dưỡng;<br>- Hoạt động bán vé cho các sự kiện sân khấu, thể thao và các sự kiện vui chơi, giải trí khác;<br>- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách du lịch: cung cấp thông tin du lịch cho khách, hoạt động hướng dẫn du lịch;<br>- Hoạt động xúc tiến du lịch. | 7990 |
| 167. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121 |
| 168. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8129 |
| 169. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3100 |
| 170. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3211 |
| 171. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3212 |
| 172. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3220 |
| 173. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3230 |
| 174. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3240 |
| 175. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3250 |
| 176. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3311 |
| 177. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |
| 178. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314 |



|      |                                                                                                                                                                         |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 179. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315        |
| 180. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320        |
| 181. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700        |
| 182. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811        |
| 183. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812        |
| 184. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                             | 3821        |
| 185. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                   | 3822        |
| 186. | Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                     | 3830        |
| 187. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 188. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 189. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 190. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 191. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 192. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 193. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 194. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 195. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 196. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 197. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 198. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 199. | Phá dỡ (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự)                                                                                                                      | 4311        |
| 200. | Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự)                                                                                                           | 4312(Chính) |
| 201. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 202. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 203. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 204. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 205. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 206. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

Thời gian đăng từ ngày 27/06/2022 đến ngày 27/07/2022

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG THỊ<br>THU NGÀ | TDP Chiến<br>Thắng, Thị Trấn<br>Xuân Mai, Huyện<br>Chương Mỹ,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 275.000       | 2.750.000.000            | 55,000       | 0171620008<br>72                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Tổng số                            | 275.000       | 2.750.000.000            | 55,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGÔ THỊ KIM<br>OANH  | Phố Cao Mại, Thị<br>Trấn Lâm Thao,<br>Huyện Lâm Thao,<br>Tỉnh Phú Thọ,<br>Việt Nam             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       | 130842059                                                                                                              |            |
|     |                      |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                         |                           |        |             |        |           |  |
|---|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | HOÀNG THỊ HÀ | Số nhà 17, Tổ 2 Tân Mai, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 75.000 | 750.000.000 | 15,000 | 017435836 |  |
|   |              |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                                         | Tổng số                   | 75.000 | 750.000.000 | 15,000 |           |  |
|   |              |                                                                                         |                           |        |             |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG THỊ HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 17/11/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017435836

Ngày cấp: 14/01/2013

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 17, Tổ 2 Tân Mai, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 17, Tổ 2 Tân Mai, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội